

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 34/2022/DS-PT

Ngày: 08/9/2022

*“V/v Tranh chấp về ranh giới, mốc giới
quyền sử dụng đất”*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

Các Thẩm phán: Bà Đoàn Thị Hương Nhu

Bà Phạm Thị Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 08/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc
thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2022/TLPT-DS ngày 22/6/2022 về việc
“*Tranh chấp ranh giới, mốc giới quyền sử dụng đất*”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 19/5/2022 của Tòa án
nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2022/QĐ-PT ngày
25/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2022/QĐ-PT ngày 19/8/2022
giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Công H, sinh năm 1972

Địa chỉ: khu 6, thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn X, sinh năm 1965

Địa chỉ: khu 7, thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị B, sinh năm 1971

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Đặng Công H, sinh năm
1972

Đều ở địa chỉ: khu 6, thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.2. Bà Đặng Thị Kiều Q, sinh năm 1972

Địa chỉ: khu 7, thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.3. Bà Bùi Thị M1, sinh năm 1948

Quê quán: thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Hiện không rõ địa chỉ.

3.4. Bà Bùi Thị M2, sinh năm 1954

Địa chỉ: thôn Cặp Thượng, xã Tiền Tiến, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

3.5. Ông Bùi Quang M3, sinh năm 1956.

Quê quán: thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Hiện không rõ địa chỉ.

3.6. Bà Bùi Thị M4, sinh năm 1962

Địa chỉ: khu 7, thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.7. Bà Bùi Thị M5, sinh năm 1968

Địa chỉ: khu 3, thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.8. Bà Bùi Thị M6 (tên gọi khác: Bùi Hoàng Lan), sinh năm 1973

Quê quán: thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Hiện không rõ địa chỉ.

4. *VKS kháng nghị*: VKSND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

5. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Đặng Công H, bị đơn ông Bùi Văn X.

Tại phiên tòa có mặt ông H, ông X, bà Q; vắng mặt bà B, bà M1, bà M2, ông M3, bà M4, bà M5, bà M6.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Ông Đặng Công H là nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị B trình bày:

Ông có 390m² đất thuộc thửa đất số 164, tờ bản đồ số 43 tại khu 7, thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương. Thửa đất này được UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông vào ngày 23/4/2021. Nguồn gốc thửa đất do em gái ông là bà H1 tặng cho vào năm 2021. Khi tặng cho quyền sử dụng đất, do thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H1 nên các bên không tiến hành đo đạc hiện trạng sử dụng đất mà chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục tặng cho tài sản, với kích thước các cạnh: Phía bắc giáp đường bê tông khu 7 có kích thước 8,75m + 0,40m, phía nam giáp đất bà H2, ông H3 có kích thước 5,20m, phía đông giáp đất ông H4 có kích thước 23,40m, phía tây giáp đất do ông X, bà Q đang quản lý có kích thước 6,20m + 11m + 16,70m. Quá trình

sử dụng đất trước đây cũng như hiện tại ông xác định ông X, bà Q lấn một phần đất của ông, thể hiện tại hai vị trí: Vị trí 1 giáp đường bê tông khu 7 ký hiệu là A-B lấn 0,40m, hiện trạng chỉ còn 8,75m (kích thước 0,40m x 2,5m bằng 01m² đất). Tại vị trí 2, có hai đoạn, đoạn một ký hiệu là F-E chỉ còn 10,76m, đoạn hai ký hiệu E-D chỉ còn 16,06m, tại vị trí này ông X, bà Q xây bức tường bao ngăn cách hai thửa đất vào năm 2018, diện tích lấn đất tại vị trí hai là 14m² đất, tổng diện tích đất ông X, bà Q lấn là 15m². Nay ông H đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả lại 15m² đất đã lấn chiếm, đồng thời tháo dỡ, di dời bức tường xây dài 16,06m cùng cây cối hoa màu được tạo lập trên phần đất của ông. Ngoài nội dung trên, ông H không đề nghị giải quyết thêm nội dung khác.

Ông Bùi Văn X là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Đặng Thị Kiều Q trình bày:

Thửa đất vợ chồng ông đang sử dụng tại khu 7, thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc của bố mẹ ông là cụ Bùi Duy M7 (chết năm 2000), cụ Lê Thị M8 (chết năm 2003) để lại. Nguồn gốc thửa đất của ông H trước đây là của ông Nguyễn Hải H5, bà Nguyễn Thị H6, đã được UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2010, quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của ông H5, bà H6 trước đây có tiếp giáp với phần đất do vợ chồng ông quản lý, giữa các bên đều ký giáp ranh và không tranh chấp về ranh giới thửa đất. Sau đó ông H5, bà H6 chuyển nhượng lại cho bà H1 vào năm 2015, khi bà H1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông không ký giáp ranh đất với bà H1. Nay ông H khởi kiện cho rằng vợ chồng ông lấn đất (15m²), ông không đồng ý, đề nghị Tòa án xem xét lấy kích thước các cạnh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H5, bà H6 vào năm 2010 để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, đồng thời đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M2, bà M4, bà M5 đều trình bày: Thửa đất của ông X, bà Q đang sử dụng tại khu 7, thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương là của bố mẹ các bà là cụ M7, cụ M8 (đều đã chết). Khi hai cụ chết, không để lại văn bản di chúc cho ai được hưởng quyền thừa kế, anh chị em bà chưa phân chia quyền sử dụng đất này, hiện tại thửa đất này do ông X, bà Q (con trai, con dâu cụ M7, cụ M8) là người quản lý, sử dụng. Việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất giữa ông H với ông X, do các bà không biết cụ thể đường ranh giới sử dụng đất giữa hai thửa đất nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà M1, ông M3, bà M6: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt, niêm yết các văn

bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà M1, ông M3, bà M6 không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản nêu ý kiến quan điểm đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án số 03/2022/DS-ST ngày 19/5/2022, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà đã quyết định: Căn cứ vào: Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 166, 357, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 95, 100, 166 của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Công H. Buộc bị đơn ông Bùi Văn X và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Kiều Q, bà Bùi Thị M1, bà Bùi Thị M2, ông Bùi Quang M3, bà Bùi Thị M4, bà Bùi Thị M5, bà Bùi Thị M6 phải có trách nhiệm trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là $7,2m^2$ đất, theo hình F-J-D-E-F là một phần của thửa đất số 164, tờ bản đồ số 43 đo vẽ năm 1997 tại khu 7, thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương cho ông Đặng Công H.

2. Giao cho ông Đặng Công H được quyền sở hữu bức tường xây có kích thước $16,06m \times 1,9m$, bằng $30,5m^2$, trị giá 12.317.000đ nằm trên phần đất $7,2m^2$, theo hình F-J-D-E-F là một phần của thửa đất số 164, tờ bản đồ số 43 đo vẽ năm 1997 tại khu 7, thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương. Đồng thời ông Đặng Công H phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị bức tường xây cho ông Bùi Văn X, bà Đặng Thị Kiều Q là 12.370.000đ. Ngoài ra ông Bùi Văn X, bà Đặng Thị Kiều Q phải có trách nhiệm thu dọn, phá bỏ tài sản, cây cối hoa màu khác nằm trên phần đất $7,2m^2$, theo hình F-J-D-E-F là một phần của thửa đất số 164, tờ bản đồ số 43 đo vẽ năm 1997 tại khu 7, thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương để trả lại mặt bằng cho ông Đặng Công H. Nếu đường ranh giới hai thửa đất phạm vào tài sản của ai thì người đó phải tự tháo dỡ, phá bỏ tài sản để tạo ranh giới hai thửa đất.

Đất và tài sản trên đất có sơ đồ kèm theo bản án.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Công H đòi bị đơn ông Bùi Văn X và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Kiều Q, bà Bùi Thị M1, bà Bùi Thị M2, ông Bùi Quang M3, bà Bùi Thị M4, bà Bùi Thị M5, bà Bùi Thị M6 phải trả lại 0,40m, thuộc cạnh đất phía bắc có ký hiệu là A-B (8,75m).

4. Kiến nghị UBND huyện T, tỉnh Hải Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 340261, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 00064, cấp ngày 23/4/2021 mang tên ông Đặng Công H.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 31/5/2022, ông H kháng cáo đề nghị sửa bản án: Buộc ông X, bà Q phải có trách nhiệm phá bức tường có kích thước 16,06m x 1,9m, đồng thời có trách nhiệm thu dọn, phá bỏ tài sản, cây cối, hoa màu khác trên diện tích đất 7,2m² lấn chiếm để trả lại mặt bằng cho ông H; không đồng ý thanh toán trả giá trị bức tường có kích thước 16,06m x 1,9m trị giá 12.317.000 đồng cho ông X.

Ngày 31/5/2022, ông X kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H đối với diện tích đất mà cấp sơ thẩm đã xác định ông lấn chiếm là 7,2m², bức tường xây có kích thước 16,06m x 1,9m thuộc quyền sở hữu của ông nên ông không đồng ý giao cho ông H được quyền định đoạt bức tường này.

Ngày 02/6/2022, VKSND huyện Thanh Hà có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị TAND tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 19/5/2022 của TAND huyện Thanh Hà về phần buộc nguyên đơn phải trả giá trị bức tường xây trị giá 12.317.000 đồng nằm trên phần đất 7,2m² diện tích đất bị lấn chiếm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông H, ông X giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà Q nhất trí với quan điểm của ông X.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng cáo của ông H và kháng nghị của VKSND huyện Thanh Hà; không chấp nhận kháng cáo của ông X.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 19/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà: Buộc ông X, bà Q phải có trách nhiệm phá bức tường xây có kích thước 16,06m x 1,9m, đồng thời thu dọn, phá bỏ tài sản, cây cối, hoa màu khác trên diện tích đất 7,2m² lấn chiếm để trả lại mặt bằng cho ông H; ông H không phải trả giá trị bức tường xây có kích thước 16,06m x 1,9m trị giá 12.317.000 đồng cho ông X. Về án phí: Ông X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công

khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của nguyên đơn ông H và bị đơn ông X trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ.

[1.2] Về xác định tư cách đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm xác định ngoài phần đất hợp pháp thuộc thửa đất số 164, tờ bản đồ số 43 đo vẽ năm 1997 bản đồ địa chính thị trấn G, thì ông H còn sử dụng diện tích đất công 20,8m² thuộc quyền quản lý của UBND thị trấn G. Xét phần diện tích đất này ông H đang sử dụng, các bên đương sự không có tranh chấp và nằm ngoài phạm vi yêu cầu khởi kiện, mặt khác quan điểm của UBND thị trấn G xác định đây là vụ án tranh chấp ranh giới đất, không liên quan đến phần đất công (20,8m²) do UBND thị trấn G quản lý. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định UBND thị trấn G không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

[1.3] Tại phiên tòa, vắng mặt bà M1, bà M2, ông M3, bà M4, bà M5, bà M6 nhưng những người này đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai; bà B vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[2] Xét kháng cáo của ông X đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H đối với diện tích đất mà cấp sơ thẩm đã xác định ông lấn chiếm là 7,2m², Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc thửa đất của ông H trước đây là của ông H5, bà H6 đã được UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2010 với diện tích 390m², tứ cận: cạnh phía bắc 8,75m, cạnh phía nam 15,20m, cạnh phía đông có kích thước 23,40m + 0,40m; cạnh phía tây có kích thước 16,20m + 11m + 16,70m. Năm 2015, ông H5, bà H6 chuyển nhượng thửa đất này cho bà H1, khi chuyển nhượng các bên có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tuy nhiên khi UBND huyện T, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 (năm 2015) cũng như sau này khi bà H1 làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho ông H thì không tiến hành đo đạc, kiểm tra hiện trạng trên thực tế.

Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H1 (năm 2015) cũng như cho ông H (năm 2021), ghi cạnh phía bắc gồm hai đoạn có kích thước là 8,75m + 0,40m, tăng thêm 0,40m là không đúng, nguyên nhân sai sót này do lỗi của cơ quan nhà nước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị sai sót, nhầm lẫn giữa cạnh phía bắc, phía đông thửa đất của ông H, đồng thời Tòa án

cũng đã xác minh, thăm định tại chỗ thì cạnh của thửa đất này không có đoạn có kích thước 0,40m như ông H trình bày. Diện tích đất của thửa 164 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 390m² cũng không đúng. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sai sót về số liệu kích thước các cạnh, diện tích thửa đất; mặt khác, hiện nay không thu thập được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H5, bà H6 để xem xét, đánh giá, xác định chính xác mốc giới, ranh giới khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khi ông H5, bà H6 chuyển nhượng thửa đất này cho bà H1 cũng như sau này khi bà H1 làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho ông H thì không tiến hành đo đạc, kiểm tra hiện trạng đất trên thực tế; do vậy Hội đồng xét xử không căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xác định ranh giới, mốc giới của hai thửa đất.

Xem xét quá trình sử dụng đất và các mốc giới lịch sử: Ranh giới cạnh về phía đông thửa đất của ông X đồng thời là cạnh phía tây thửa đất của ông H là đoạn có kích thước 6,2m, phần tranh chấp này các đương sự không kháng cáo nên xác định là ranh giới giữa hai thửa đất.

Ranh giới cạnh về phía đông thửa đất của ông X đồng thời là cạnh phía tây thửa đất của ông H có bức tường bao do ông X xây từ năm 2018, chiều dài 16,06m. Ông H xác định bức tường xây nói trên của ông X đã lấn sang một phần thửa đất của ông; người làm chứng ông H4, bà H7 trình bày năm 2018 khi ông X xây dựng bức tường nói trên giữa các bên đã xảy ra tranh chấp về ranh giới đất, các bên chưa xác định được chính xác đường ranh giới này. Tuy nhiên, ông X và bà Q khai khi ông bà xây bức tường thì bà H1 và bà H7 không có ý kiến phản đối. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H7 trình bày bà được bà H1 nhờ trông coi hộ thửa đất, thời điểm ông X xây bức tường thì bà không có ý kiến do bà cũng không biết ranh giới của hai thửa đất ở vị trí nào.

Hội đồng xét xử thấy từ năm 2018 đến trước thời điểm tặng cho ông H đất thì bà H1 là chủ sử dụng đất không có ý kiến gì về việc ông X xây tường, mặt khác khi được bà H1 tặng cho đất, ông H và bà H1 không tiến hành đo đạc hiện trạng sử dụng đất, trong khi đó ông H đã biết ranh giới giữa hai thửa đất có bức tường xây của ông X nhưng cũng không có ý kiến. Do vậy, xác định bức tường dài 16,06m là ranh giới giữa hai thửa đất, ông X đã sử dụng đất đúng ranh giới.

Từ những phân tích, đánh giá trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông X, cần sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, xác định ông X không lấn chiếm diện tích đất 7,2m² của ông H.

[3] Xét kháng cáo của ông H và kháng nghị của VKSND huyện Thanh Hà đề nghị sửa bản án: Buộc ông X, bà Q phải có trách nhiệm phá bức tường xây có kích thước 16,06m x 1,9m, đồng thời có trách nhiệm thu dọn, phá bỏ tài sản, cây

cối, hoa màu khác trên diện tích đất 7,2m² lần chiếm để trả lại mặt bằng cho ông H; ông H không phải trả giá trị bức tường xây có kích thước 16,06m x 1,9m trị giá 12.317.000 đồng cho ông X.

Như phân tích ở trên, yêu cầu khởi kiện của ông H không được chấp nhận, ông X xây dựng bức tường trên phần đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông nên không buộc ông X, bà Q phải tháo dỡ bức tường, thu dọn, phá bỏ tài sản, cây cối, hoa màu khác trên diện tích đất 7,2m² để trả lại mặt bằng cho ông H. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông H và kháng nghị của VKSND huyện Thanh Hà.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện của ông H không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản.

Yêu cầu kháng cáo của ông H không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Yêu cầu kháng cáo của ông X được chấp nhận nên ông X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông H và kháng nghị của VKSND huyện Thanh Hà. Chấp nhận kháng cáo của ông X.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 19/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Áp dụng Điều 166, Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự; Điều 106, Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Công H về việc buộc ông Bùi Văn X, bà Đặng Thị Kiều Q, bà Bùi Thị M1, bà Bùi Thị M2, ông Bùi Quang M3, bà Bùi Thị M4, bà Bùi Thị M5, bà Bùi Thị M6 trả lại diện tích

đất 7,2m² tại thửa đất số 164, tờ bản đồ số 43 đo vẽ năm 1997 tại khu 7, thị trấn G, huyện T, tỉnh Hải Dương.

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

2. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Án phí: Ông Đặng Công H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2020/0003274 ngày 28/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Trả lại ông H 1.200.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm.

Ông Đặng Công H phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2021/0000415 ngày 31/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Trả lại ông Bùi Văn X và bà Đặng Thị Kiều Q 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2021/0000414 ngày 31/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Về chi phí tố tụng: Ông Đặng Công H phải chịu số tiền lệ phí xem xét thẩm định, định giá là 4.750.000đ (đã nộp).

3. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Hà;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh